

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TL  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2025/DS-ST  
Ngày: 24 – 02 - 2025  
V/v “Tranh chấp đòi quyền sử dụng  
đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TL, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Ngọc Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lý Hồng Hạnh

2. Ông Phan Tấn Lạc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện TL.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Đào - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 02 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TL, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 380/2023/TLST - DS ngày 20 tháng 12 năm 2023 về “Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 755/2024/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Hoàng T, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà ABC, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

+ Ông Trần Thanh N, sinh năm 1966 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà DE, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Lương Văn H, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà FG, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Nguyễn Huệ Đ, sinh năm 1964 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà HJ, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Trần Thủy L, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà ABC, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TP A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Nguyễn Thị Bích Th1, sinh năm 1967

+ Chị Nguyễn Thị Anh Th2, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp THA, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông A, bà Th1, chị Th2: Ông Nguyễn Huệ Đ, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Ngân hàng Đ(vắng mặt)

Địa chỉ: Số KLM TQK, phường LTT, quận HK, thành phố Hà Nội.

+ Bà Hồ Thị N, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Bà Trần Lệ Th3, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số FG, ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

+ Ngân hàng N.

Địa chỉ: Số NV, đường LH, phường TC, quận BĐ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Vĩnh Th4 – giám đốc Ngân hàng N – Chi nhánh huyện TL (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp TTB, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

#### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn ông Trần Hoàng T trình bày: Vào năm 2014 anh ruột ông tên Trần Văn H tặng cho ông thừa đất 30, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ. Nguồn gốc thừa đất 30 trước đây thuộc quyền sử dụng của ông nội ông, ông nội để lại cho cha ông và cha ông tặng cho anh của ông là ông H, sau đó ông H tặng lại cho ông. Năm 2014 ông được cấp

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $295,9\text{m}^2$  tại thửa 30 tờ bản đồ số 15. Khi ông H tặng cho ông thì chỉ chuyển tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tứ cận phần lớn giáp đất của ông, chỉ có một góc ranh giáp với đất ông N là chưa có ranh giới. Phần giáp ranh với ông N thì gia đình ông sử dụng làm đường đi. Trên thửa đất 30 có 03 bụi tre do cha ông trồng từ rất lâu. Vào khoảng năm 2018 thì ông N và ông Nh thuê người đến cưa hết toàn bộ 03 bụi tre của gia đình ông và lấn chiếm đất của ông để trồng cây. Từ đó phát sinh tranh chấp. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu ông N trả diện tích đất  $101,2\text{m}^2$  tại thửa 30 TĐĐ 15 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông chỉ yêu cầu ông N trả diện tích đất theo biên bản đo đạc thực tế và mảnh trích lục địa chính ký ngày 16/12/2024 là  $21,7\text{m}^2$  (vị trí 2).

Bên cạnh đó, ông còn sử dụng thửa đất số 38 diện tích  $300\text{m}^2$ , 14, 29 và 81 tờ bản đồ số 15. Thửa 29 ông đã được cấp giấy Ngày 04/12/2023 ông khởi kiện yêu cầu ông Đ trả diện tích đất  $0\text{m}30 \times \text{dài } 30\text{m} = 23,2\text{m}^2$  thửa 80 và 30 TĐĐ số 15 do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngày 04/12/2023 ông khởi kiện yêu cầu ông H trả diện tích đất lấn chiếm  $24\text{m}^2$  (ngang  $1\text{m}5 \times \text{dài } 16\text{m}$ ) thửa 14 TĐĐ số 15, do ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông chỉ yêu cầu ông H trả diện tích đất theo biên bản đo đạc thực tế và mảnh trích đo địa chính ký ngày 11/11/2024 gồm 02 phần  $38,2\text{m}^2$  và  $22,6\text{m}^2$ . Ngoài ra ông yêu cầu ông H trả số tiền bồi thường phần đất nương đã nạo vét của ông có trưởng ban nhân dân ấp TH làm chứng giải quyết, số khối đất  $25\text{m}^3 \times 600 = 25.600.000$  đồng. Tại phiên tòa, ông rút lại yêu cầu này, không yêu cầu ông H bồi thường số tiền 25.600.000 đồng.

Bị đơn Trần Thanh N trình bày: Nguồn gốc đất ông đang sử dụng là do ông nội tặng cho cha ông, năm 1996 cha ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích  $7.425\text{m}^2$  tại thửa 631 tờ bản đồ số 04. Sau đó, cha ông tặng cho ông  $2000\text{m}^2$ . Năm 1997 ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2020 Ngân hàng Q khởi kiện ông về hợp đồng tín dụng. Sau khi Tòa án nhân dân huyện TL giải quyết bằng bản án có hiệu lực pháp luật thì cơ quan Thi

hành án tiến hành kê biên một phần, phần còn lại vẫn để trống. Ông không lấn chiếm đất ông T nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông Lương Văn H trình bày: Giữa phần đất ông sử dụng với phần đất ông T sử dụng có mương làm ranh ngang 0,5m. Mương ranh này có từ trước đến nay trên 100 năm, đã sử dụng ba đời (ông bà nội ông, cha ông và ông). Hiện nay hiện trạng mương không thay đổi. Phần diện tích tranh chấp 22,6m<sup>2</sup> tại phiên hòa giải ông thống nhất cho ông T sử dụng nay ông thay đổi ý kiến, không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông Nguyễn Huệ Đ trình bày: Từ nhỏ ông đã sống cùng cha mẹ tại căn nhà trên phần đất hiện nay ông T tranh chấp. Nhà và đất nêu trên do cha mẹ ông tặng cho ông. Tuy nhiên, em ông là Nguyễn Ngọc A đứng tên. Do là anh em nên ông không tranh chấp với ông A. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông A đã thế chấp vay vốn tại ngân hàng M- chi nhánh Ô Môn, ông không rõ địa chỉ. Căn nhà nêu trên cha mẹ ông xây dựng từ năm 1972 và ông ở ổn định cho đến nay. Vì vậy, ông không lấn chiếm đất của ông T. Khi ông T xây hàng rào thì gia đình ông không đồng ý nhưng do tình làng nghĩa xóm nên ông không khởi kiện ông T. Nay ông xác định vẫn sử dụng đúng diện tích đất mà cha mẹ ông tặng cho, không lấn chiếm đất ông T nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Ông Nguyễn Ngọc A trình bày: Trước đây ông sống cùng cha mẹ tại ấp TP A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ, giáp ranh phần đất cha mẹ ông Trần Hoàng T sử dụng. Phần đất hiện nay ông Trần Hoàng T sử dụng là do cha mẹ ông T tặng cho ông T. Khi ông còn sống chung thì cha mẹ ông tặng cho nhà và đất cho ông, do đó ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, hiện nay do ông sống độc thân nên hay đi làm xa, vì vậy ông cho gia đình ông Nguyễn Huệ Đ sinh sống. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đã thế chấp vay vốn tại ngân hàng M- chi nhánh Ô Môn. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, trường hợp phần đất gia đình ông đang sử dụng có lấn chiếm qua đất ông T thì gia đình ông đồng ý giao trả cho ông T. Trường hợp ông T lấn chiếm thì ông sẽ yêu cầu ông T trả lại cho gia đình ông.

Ngân hàng Đ (trước đây là Ngân hàng M) được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến phản hồi và vắng mặt.

Bà Trần Lệ Th3 ủy quyền cho ông Lương Văn H, bà Hồ Thị N ủy quyền cho ông Trần Thanh N, bà Nguyễn Thị Bích Th1 và chị Nguyễn Thị Anh Th2 ủy quyền cho ông Nguyễn Huệ Đ.

Ngân hàng N chi nhánh huyện TL có ý kiến: Không yêu cầu độc lập trong vụ án này vì đây là vụ án tranh chấp ranh, không ảnh hưởng toàn bộ thửa đất 29. Đồng thời, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và đề nghị:

*Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật trong thời gian chuA bị xét xử và tại phiên tòa.

*Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:* Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đầy đủ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông Nh, đình chỉ yêu cầu của ông T với ông N đối với diện tích đất rút lại yêu cầu là 79,5m<sup>2</sup> và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông T đòi ông H bồi thường số tiền 25.600.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Ông Trần Hoàng T khởi kiện yêu cầu ông Trần Thanh N, ông Nguyễn Huệ Đ và ông Lương Văn H trả quyền sử dụng đất. Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TL.

[2] Tại đơn khởi kiện ông Trần Hoàng T đòi ông Trần Thanh N và Trần Thanh Nh trả diện tích đất lấn chiếm  $101,2\text{m}^2$  thửa 30 tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ. Trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu đối với ông Nh, chỉ yêu cầu ông N trả diện tích đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế  $21,7\text{m}^2$  (vị trí 2 của mảnh trích đo địa chính ngày 11/11/2024). Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông T đối với ông Nh. Đồng thời đình chỉ xét xử đối với diện tích đất tranh chấp với ông N  $79,5\text{m}^2$  ( $101,2\text{m}^2 - 21,7\text{m}^2$ ) do ông T rút yêu cầu.

[3] Ông Trần Hoàng T yêu cầu ông Trần Thanh N trả cho ông diện tích đất lấn chiếm theo đo đạc thực tế  $21,7\text{m}^2$  (vị trí 2 của mảnh trích đo địa chính ngày 11/11/2024). Đồng thời, ông T yêu cầu ông H trả diện tích đất lấn chiếm  $38,3\text{m}^2$  và  $22,6\text{m}^2$  (vị trí 3 và 4 của mảnh trích đo địa chính ngày 11/11/2024); yêu cầu ông Đ trả cho ông diện tích đất lấn chiếm  $23,2\text{m}^2$  (vị trí 1 của mảnh trích đo địa chính ngày 11/11/2024).

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của ông Trần Hoàng T cũng như sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ nhận thấy hiện trạng đất ông T đang sử dụng chung nhiều thửa đất, giữa các thửa đất không có ranh giới. Vì vậy, tại mảnh trích đo địa chính ngày 11/11/2024 thể hiện ông Trần Hoàng T cùng bà Trần Thủy L đang sử dụng tổng diện tích đất  $4.714,5\text{m}^2$  tại các thửa 30, 81, 14 và 52 tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp TH A, thị trấn TL, huyện TL, thành phố Cần Thơ.

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 059546 ông Trần Hoàng T được công nhận quyền sử dụng diện tích đất  $100\text{m}^2$  (đất ở tại đô thị) tại thửa 81; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 059547 ông T được công nhận quyền sử dụng diện tích đất  $295,9\text{m}^2$  tại thửa 30; Căn cứ thông tin trích lục hồ sơ của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TL cung cấp, ngoài các thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên, tại sổ mục kê thể hiện ông T sử dụng thửa đất 14 với diện tích  $3.475,7\text{m}^2$ , thửa 29 diện tích  $191,7\text{m}^2$  và thửa 38 diện tích  $300\text{m}^2$ . Tổng diện tích đất ông được quyền sử dụng

(thửa 30 và 81) và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (thửa đất 14, 19, 38) là  $4.363,3\text{m}^2$ .

Như vậy, so với tổng diện tích đất ông T kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì diện tích đất ông T đang sử dụng nhiều hơn  $351,2\text{m}^2$ .

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Trần Thanh N được công nhận quyền sử dụng tại thửa 724, tờ bản đồ số 04 diện tích  $2000\text{m}^2$ . Theo hiện trạng thực tế ghi nhận, ông N đã bị kê biên diện tích  $1.500\text{m}^2$  và đang sử dụng diện tích  $459,3\text{m}^2$  (không tranh chấp), diện tích đất tranh chấp  $21,7\text{m}^2$ . Tổng diện tích đất ông N đang quản lý  $1.981\text{m}^2$ .

Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông H được công nhận quyền sử dụng tại các thửa 28 ( $300\text{m}^2$ ), 24 ( $755,1\text{m}^2$ ) và thửa 7 ( $1.050\text{m}^2$ ), tổng diện tích  $2.105,1\text{m}^2$ . Trong khi đó, hiện trạng thực tế ông H đang sử dụng tại 03 thửa với tổng diện tích  $2.012\text{m}^2$  + diện tích tranh chấp ( $38,3\text{m}^2$  +  $22,6\text{m}^2$ ) =  $2.072,9\text{m}^2$ .

Ông Nguyễn Ngọc A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 630 tờ bản đồ số 04, tổng diện tích đất được công nhận  $695\text{m}^2$ . Trong khi hiện trạng thực tế ông Nguyễn Huệ Đ đang sử dụng  $398,6\text{m}^2$  + diện tích đất tranh chấp  $23,2\text{m}^2$  =  $421,8\text{m}^2$ .

Hội đồng xét xử thấy rằng, căn cứ hiện trạng sử dụng đất thực tế, các hộ sử dụng đất giáp ranh với ông Trần Hoàng T đều sử dụng diện tích đất ít hơn diện tích đất được công nhận quyền sử dụng. Trong khi đó, ông T sử dụng toàn bộ diện tích đất nhiều hơn so với tổng diện tích đất ông kê khai tại sổ mục kê và kê cả phần diện tích được công nhận quyền sử dụng. Như vậy, không có căn cứ cho rằng các hộ lân cận lấn chiếm đất của ông Trần Hoàng T. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T đối với ông N, ông H và ông Đ về việc đòi quyền sử dụng đất.

[4] Đối với yêu cầu của ông Trần Hoàng T về việc buộc ông H trả giá trị đất do lấy đi từ nương đất của ông sử dụng với số tiền 25.600.000 đồng. Tại

phiên tòa, ông T rút lại yêu cầu này. Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện này của ông T.

[5] Về chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ, đo đạc và định giá: Tổng số tiền ông T đã nộp và chi hết 11.800.000 đồng. Yêu cầu khởi kiện của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của ông không được chấp nhận. Tuy nhiên, ông T là người cao tuổi nên được miễn.

[5]. Những phân tích, nhận định và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phù hợp với tài liệu chứng cứ cũng như phân tích, đánh giá của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 236 Luật đất đai 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T về việc đòi ông Nguyễn Huệ Đ trả diện tích đất 23,2m<sup>2</sup>.

*(Vị trí số 1 tại mảnh trích đo địa chính ngày 16/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TL)*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T về việc đòi ông Trần Thanh N trả diện tích đất 21,7m<sup>2</sup>.

*(Vị trí số 2 tại mảnh trích đo địa chính ngày 16/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TL)*

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T về việc đòi ông Lương Văn H trả diện tích đất 38,3m<sup>2</sup> và 22,6m<sup>2</sup>.

*(Vị trí số 3 và số 4 tại mảnh trích đo địa chính ngày 16/12/2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện TL)*

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Hoàng T đối với ông Trần Thanh Nh; Đối với ông Trần Thanh N về diện tích đất 79,5m<sup>2</sup>; Đối với ông Lương Văn H về số tiền 25.600.000 đồng, do ông T rút yêu cầu.

5. Về chi phí thẩm định, xem xét tại chỗ, đo đạc và định giá: Do yêu cầu phản tố của ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu. Ông đã nộp và chi hết, không hoàn lại.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người cao tuổi nên được miễn. Ông T đã nộp tạm ứng án phí 1.932.000 đồng tại biên lai thu tiền số 015578 ngày 12/5/2020 và số tiền 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 015784 ngày 28/7/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện TL được nhận lại.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND TPCT;
- VKSND huyện TL;
- Cơ quan THA huyện TL;
- Lưu: HS; VT-TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Ngọc Diễm**

